Chi tiết mã HS 7217.10.32

Mã HS	7217.10.32
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: / - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:15:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72171032/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11359
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11359
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11359
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, TH)	0% (trừ KH, ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10679
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10630
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10630
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10630
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10630
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10630
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10630
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10682
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10682
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10682
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10682
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10682
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10683
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10683
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10683
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10683
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10683
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10683
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10684
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10636
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10642
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10642
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10642
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10642
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10642
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10642
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10669
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10669
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10669
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10669
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10669
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10669
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10720
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10720
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10720
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10720
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10720
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10705
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10705
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10705
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10705
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10705
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10705
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10705
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10705
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10705
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10705
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10705
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10705
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10722
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10722
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10722
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10722
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10722
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10722
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10721
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10721
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10721
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10721
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10721
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10668
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10668
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10668
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10668
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10668
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10668
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10668
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10705
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10705
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10705
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10705
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10705
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10705
RCEP B	2022	2022	0	B!D10705
RCEP B	2023	2023	0	B!E10705
RCEP B	2024	2024	0	B!F10705
RCEP B	2025	2025	0	B!G10705
RCEP B	2026	2026	0	B!H10705
RCEP B	2027	2027	0	B!I10705
RCEP C	2022	2022	0	C!D10705
RCEP C	2023	2023	0	C!E10705
RCEP C	2024	2024	0	C!F10705
RCEP C	2025	2025	0	C!G10705
RCEP C	2026	2026	0	C!H10705
RCEP C	2027	2027	0	C!I10705

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10704
RCEP D	2023	2023	0	D!E10704
RCEP D	2024	2024	0	D!F10704
RCEP D	2025	2025	0	D!G10704
RCEP D	2026	2026	0	D!H10704
RCEP D	2027	2027	0	D!I10704
RCEP E	2022	2022	0	E!D10708
RCEP E	2023	2023	0	E!E10708
RCEP E	2024	2024	0	E!F10708
RCEP E	2025	2025	0	E!G10708
RCEP E	2026	2026	0	E!H10708
RCEP E	2027	2027	0	E!I10708
RCEP F	2022	2022	0	F!D10705
RCEP F	2023	2023	0	F!E10705
RCEP F	2024	2024	0	F!F10705
RCEP F	2025	2025	0	F!G10705
RCEP F	2026	2026	0	F!H10705
RCEP F	2027	2027	0	F!I10705
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9907
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9907
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9907
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9907

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.10 có 6 dòng thuế; dòng 7217.10.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt.	7217.10.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng; 7217.10.22 Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt; 7217.10.29 Loại khác; 7217.10.33 Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; 7217.10.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.10.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7217.10.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11359), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.